## atmosphere (n)

/ˈætməsfɪə(r)/

bầu không khí, khí quyển



## anthem (n)

/ˈænθəm/

bài quốc ca, bài ca



## carpenter (n)

/ˈkɑ:pəntə(r)/

thợ mộc



## curriculum (n)

/kəˈrɪkjələm/

chương trình học




## critic (n)

/ˈkrɪtɪk/

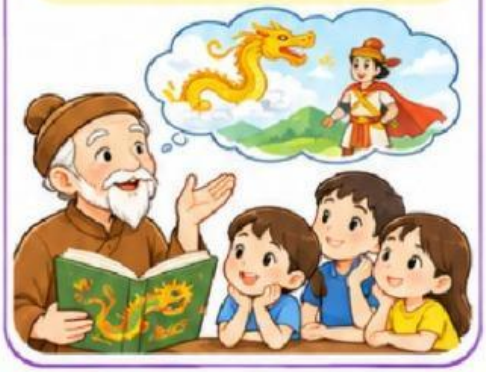
nhà phê bình



## folk tale (n)

/ˈfəʊk teɪl/

truyện dân gian



## fame (n)

/feɪm/

sự nổi tiếng



## portrait (n)

/ˈpɔ:trət/

chân dung



## photographer (n)

/fəˈtɒgrəfə(r)/

nhiếp ảnh gia



LIVEWORKSHEETS

## parade (n)
/pəˈreɪd/
cuộc diễu hành



## review (n)
/rɪˈvjuː/
bài đánh giá, nhận xét



## songwriter (n)
/ˈsɒŋraɪtə(r)/
người sáng tác bài hát



## world heritage (n)
/ˌwɜːld ˈherɪtɪdʒ/
di sản thế giới



## impression (n)
/ɪmˈpreʃn/
ấn tượng



## art gallery (n)
/ˈɑːt gæləri/
phòng trưng bày nghệ thuật



## education (n)
/ˌedʒuˈkeɪʃn/
giáo dục



## educator (n)
/ˈedʒukeɪtə(r)/
nhà giáo dục



## original (n)
/əˈrɪdʒənl/
bản gốc




LIVEWORKSHEETS

## contest (n)

/ˈkɒntest/

cuộc thi, cuộc tranh tài




## decision (n)

/dɪˈsɪʒn/

quyết định



## vision (n)

/ˈvɪʒn/

tầm nhìn



## choir (n)

/ˈkwaɪə(r)/

dàn hợp xướng



## character (n)

/ˈkærəktə(r)/

nhân vật



## puppet (n)

/ˈpʌpɪt/

con rối



## action (n)

/ˈækʃn/

hành động



## composer (n)

/kəmˈpəʊzə(r)/

nhà soạn nhạc



## pleasure (n)

/ˈpleʒə(r)/

niềm vui, sự thích thú



LIVEWORKSHEETS

**tourist** (n)

/ˈtʊərɪst/

khách du lịch



**region** (n)

/ˈriːdʒən/

vùng, khu vực



**puppetry** (n)

/ˈpʌpɪtri/

nghệ thuật múa rối



**comedy** (n)

/ˈkɒmədi/

hài kịch



**performance** (n)

/pəˈfɔːməns/

buổi biểu diễn



**vacation** (n)

/veɪˈkeɪʃn/

kỳ nghỉ



**exhibition** (n)

/ˌeksɪˈbɪʃn/

cuộc triển lãm



**talent** (n)

/ˈtælənt/

tài năng



**cello** (n)

/ˈtʃeləʊ/

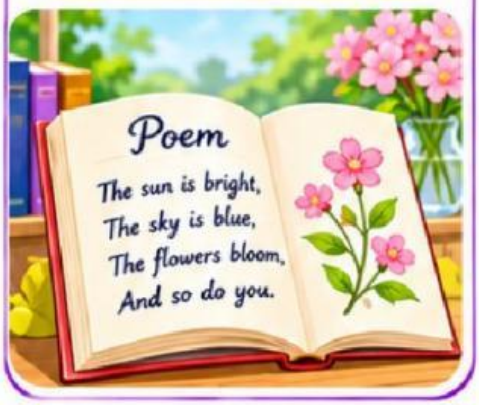
đàn cello



LIVEWORKSHEETS

## poem (n)
/ˈpəʊɪm/

bài thơ




## poet (n)
/ˈpəʊɪt/

nhà thơ




## instrument (n)
/ˈɪnstrəmənt/

nhạc cụ



## sculpture (n)
/ˈskʌlptʃə(r)/

tác phẩm điêu khắc



## process (n)
/ˈprəʊses/

quá trình, quy trình




## audience (n)
/ˈɔːdiəns/

khán giả



## entertainment (n)
/ˌentəˈteɪnmənt/

sự giải trí,
hoạt động giải trí



## verse (n)
/vɜːs/

khổ thơ, đoạn thơ




## object (n)
/ˈɒbdʒɪkt/

đồ vật, vật thể



LIVEWORKSHEETS

**socialist republic** (n)

/ˌsəʊʃəlɪst rɪˈpʌblɪk/

nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa



**book fair** (n)

/ˈbʊk feə(r)/

hội chợ sách




**success** (n)

/səkˈses/

sự thành công



**pottery** (n)

/ˈpɒtəri/

đồ gốm; nghề làm gốm



**ceramic** (n)

/səˈræmɪk/

đồ gốm, đồ sứ



**role** (n)

/rəʊl/

vai trò



**orchestra** (n)

/ˈɔːkɪstrə/

dàn nhạc



**personality** (n)

/ˌpɜːsəˈnæləti/

tính cách; cá tính



LIVEWORKSHEETS

**Buddhism** (n)

/ˈbʊdɪzəm/

Phật giáo



**Confucianism** (n)

/kənˈfjuːʃənɪzəm/

Nho giáo



**Taoism** (n)

/ˈdaʊɪzəm/

Đạo giáo



**melody** (n)

/ˈmelədi/

giai điệu



**idol** (n)

/ˈaɪdl/

thần tượng



**genre** (n)

/ˈʒɒnrə/

thể loại



**lacquerware** (n)

/ˈlækəweə(r)/

đồ sơn mài



**basketry** (n)

/ˈbɑːskɪtri/

nghề đan lát



LIVEWORKSHEETS

**appear** (v)

/əˈpɪə(r)/

xuất hiện



**compel** (v)

/kəmˈpel/

buộc, ép buộc



**celebrate** (v)

/ˈselɪbreɪt/

kỷ niệm;
ăn mừng



**consider** (v)

/kənˈsɪdə(r)/

cân nhắc;
xem xét



**prefer** (v)

/prɪˈfɜ:(r)/

thích hơn



**plan** (v)

/plæn/

lên kế hoạch;
dự định




**perform** (v)

/pəˈfɔ:m/

biểu diễn;
thực hiện



**rehearse** (v)

/rɪˈhɜ:s/

diễn tập;
tập dượt



LIVEWORKSHEETS

**educate** (v)

/ˈedʒukeɪt/

giáo dục, dạy dỗ



**originate in** (v)

/əˈrɪdʒɪneɪt ɪn/

bắt nguồn từ, khởi nguồn ở



**perform** (v)

/pəˈfɔːm/

biểu diễn; thực hiện



**contain** (v)

/kənˈteɪn/

chứa, bao gồm



**decide** (v)

/dɪˈsaɪd/

quyết định



**compose** (v)

/kəmˈpəʊz/

sáng tác (nhạc)



**applaud** (v)

/əˈplɔːd/

vỗ tay tán thưởng



**admire** (v)

/ədˈmaɪə(r)/

ngưỡng mộ, khâm phục



LIVEWORKSHEETS